VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2020 hợp nhất Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

(Tiếp theo Công báo số 23 + 24)

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC MẪU BIỂU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Tên đơn vị:……. **Mẫu biểu số 25**

Chương:……..

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI THEO PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT (GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm						Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm					Thực hiện năm (năm trước)				
					Số quyết định	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*					Vốn trong nước			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước			
							Vốn trong nước			Vốn nước ngoài		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó:		
							Tổng số	Trong đó:					NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác				NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác	Vốn nước ngoài
								NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ																			
1	**Chương trình mục tiêu……**																			

(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/năm … (năm hiện hành)**																			
a	***Dự án nhóm A***																			
1	Dự án….																			
…	...																			
b	***Dự án nhóm B***																			
1	Dự án….																			
…	….																			
c	***Dự án nhóm C***																			
1	Dự án…..																			
…	…….																			
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm... (năm kế hoạch)**																			
	Phân loại như điểm (1)																			
…	…….																			

(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm.... (năm kế hoạch)**																			
	Phân loại như điểm (1)																			
…	…………																			
(4)	**Các dự án khởi công mới năm… (năm kế hoạch)**																			
	Phân loại như điểm (1)																			
…	…																			
II	**Dự án.....**																			
…	**Phân loại như trên**																			
III	**Chương trình.....**																			
…	**Phân loại như trên**																			

IV	**Các chương trình, dự án khác giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước (nếu có phát sinh trong năm… (năm kế hoạch))**																			
…	**Phân loại như trên**																			

Ghi chú

(*) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm…. (năm hiện hành) (nếu có)

Mẫu biểu số 25

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI THEO PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT (GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp; UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Kế hoạch năm… (năm hiện hành) được giao					Số vốn kéo dài các năm trước sang năm…. (năm hiện hành) (nếu có)					Giải ngân từ 01/01/năm… (năm hiện hành) đến 30/6/…. (năm hiện hành) (*)					Ước thực hiện năm…. (năm hiện hành)					Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm... (năm kế hoạch)					Ghi chú
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				
	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước			Vốn nước ngoài		Vốn trong nước			Vốn nước ngoài	
	Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó			
		NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác				NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác				NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác				NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác				NSTW	NSĐP và các nguồn vốn khác		
20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45

...., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:..... **Mẫu biểu số 26**
Chương:.....

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSĐP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm...			Thực hiện năm... (năm trước)		Năm... (năm hiện hành)								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm... (năm hiện hành)		Dự kiến kế hoạch năm... (năm kế hoạch)				Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Giải ngân từ 01/01/năm... (năm hiện hành) đến 30/6/năm... (năm hiện hành) (*)		Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) (*)				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*														*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ																											

A	**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**																											
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia....**																											
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																											
1	**Dự án...**																											
...	....																											
	THỰC HIỆN DỰ ÁN																											
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/năm... (năm hiện hành)**																											
a	***Dự án nhóm A***																											

1	Dự án...																											
2	Dự án...																											
...	....																											
b	***Dự án nhóm B***																											
1	Dự án....																											
...	....																											
c	***Dự án nhóm C***																											
1	Dự án...																											
...	....																											
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm... (năm kế hoạch)**																											
	Phân loại như điểm (1)																											
...	....																											
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm... (năm kế hoạch)**																											

Phân loại như điểm (1)	.....	**Các dự án khởi công mới năm.... (4) (năm kế hoạch)**	*Phân loại như điểm (1)*	.....	**Chương trình mục tiêu quốc gia..... II**	**PHÂN LOẠI NHƯ I ...**	**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU B**	**Chương trình.... I**
	...			...				

...	**PHÂN LOẠI NHƯ MỤC I PHẦN A**																											
II	**Chương trình.....**																											

Ghi chú: (*) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm... (năm hiện hành) (nếu có)

...., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:.....
Chương:.....

Mẫu biểu số 27

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM....

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn 5 năm.... - ...			Thực hiện năm... (năm trước)			Năm..... (năm hiện hành)												Dự kiến kế hoạch năm.... (năm kế hoạch)			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Kế hoạch được giao năm hiện hành			Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)			Giải ngân từ 01/01/năm hiện hành đến 30/6/năm hiện hành (1)			Ước thực hiện năm hiện hành (1)			Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	
								Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ																						
I	**Vốn NSNN**																						

Trong đó:	Vốn trái phiếu Chính phủ	**Vốn đầu tư từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào NSNN (nếu có, ghi cụ thể từng nguồn vốn)**	.....
		2	...

3	**Các nguồn vốn khác (nếu có, ghi cụ thể từng nguồn vốn)**																					
...	.....																					

Ghi chú:

(1) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm hiện hành (nếu có)

...., ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố..... **Mẫu biểu số 28**

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM....

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn... - ...	Thực hiện năm... (năm trước)	Thực hiện năm... (năm hiện hành)	Năm... (năm kế hoạch)
A	B	C	1	2	3	4
1	Diện tích	ha				
	Trong đó:					
	- Đất nông nghiệp	ha				
	- Đất lâm nghiệp	ha				
	- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha				
	- Diện tích rừng tự nhiên	ha				
	- Diện tích trồng lúa	ha				
2	Dân số	người				
	Trong đó:					
	- Dân số đô thị	*người*				
	- Dân số đồng bằng	*người*				
	- Dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	*người*				
	- Dân số vùng cao - hải đảo	*người*				

	- Tốc độ tăng dân số	%				
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người				
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người				
	- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người				
	+ Loại đặc biệt	người				
	+ Loại I	người				
	+ Loại II	người				
	+ Loại III	người				
	+ Loại IV	người				
	+ Loại V	người				
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người				
	- Dân số nhập cư vãng lai	người				
3	Đơn vị hành chính cấp huyện	huyện				
	Trong đó:					
	- Số đô thị loại I (thuộc tỉnh)	đô thị				
	- Số đô thị loại II	đô thị				
	- Số đô thị loại III	đô thị				
	- Số đô thị loại IV	đô thị				
	- Số đô thị loại V	đô thị				
	- Số huyện đảo không có đơn vị hành chính xã	huyện			'	

	- Số huyện thuộc Chương trình 30a	huyện				
	- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	huyện				
4	Đơn vị hành chính cấp xã	xã				
	Trong đó:					
	- Xã biên giới	xã				
	+ Xã biên giới giáp Lào, Campuchia	*xã*				
	+ Xã biên giới giáp Trung Quốc	*xã*				
	- Xã đảo	xã				
	- Số xã thuộc huyện 30a	xã				
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã				
5	Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị				
	Trong đó: - cấp tỉnh	đơn vị				
	- cấp huyện	đơn vị				
6	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GRDP)	%				
	Trong đó:					
	- Ngành công nghiệp xây dựng	%				
	- Ngành nông lâm thủy sản	%				
	- Ngành dịch vụ	%				

7	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)					
	- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng				
	- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng				
	- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng				
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	%				
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	%				
	- Tỷ trọng giá trị ngành dịch vụ	%				
8	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%				
9	Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD				
	Trong đó:					
	- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD				
	- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD				
10	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp				
	- Số vốn bình quân/doanh nghiệp	tỷ đồng				
	- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa	doanh nghiệp				
11	Giải quyết việc làm	người				
12	Số lượt khách du lịch	người				

13	Số người nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	lượt người				
	Trong đó:					
	- Số người nghèo theo tiêu chí thu nhập	người				
	- Số người nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản	người				
	- Tỷ lệ nghèo	%				
14	Giáo dục, đào tạo					
	- Số giáo viên	người				
	- Số học sinh	học sinh				
	Trong đó:					
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	học sinh				
	+ Học sinh bán trú	học sinh				
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	học sinh				
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	trường				
15	Y tế:					
	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở				
	- Số giường bệnh	giường				
	Trong đó:					
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường				
	+ Giường bệnh cấp huyện	giường				

	+ Giường phòng khám khu vực	giường				
	+ Giường y tế xã phường	giường				
	- Số đối tượng mua BHYT					
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người				
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	người				
	+ Người thuộc hộ nghèo	người				
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Triệu đồng				
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	người				
	+ Học sinh, sinh viên	người				
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	người				
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người				
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người				
16	Chỉ tiêu bảo đảm xã hội					
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	cơ sở				
	- Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội	người				

	- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người				
	- Số gia đình bệnh binh	gia đình				
	- Số gia đình thương binh	gia đình				
	- Số gia đình liệt sỹ	gia đình				
	- Số gia đình có công với đất nước	gia đình				
	- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình				
	- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình				
	- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình				
	- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình				
	- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người				
	- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ				
	Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ				
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội	người				
17	Văn hóa thông tin					
	- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn				
	- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn				
	- Số đội thông tin lưu động	đội				

	- Di sản văn hóa thế giới	di sản				
	- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản				
18	Phát thanh, truyền hình					
	Số huyện ở miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện				
19	Thể dục thể thao					
	- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người				
	- Số vận động viên khuyết tật tham gia các giải do Trung ương tổ chức	người				

...., ngày... tháng... năm...
TM/ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố..... **Mẫu biểu số 29.1**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM.....

(Dùng cho năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách)

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**				
1	Thu nội địa				
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu				
4	Thu viện trợ không hoàn lại				
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				-
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**				
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%				
2	Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ %				
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**				
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu				

III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**				
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**				
C	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**				
1	Chi đầu tư phát triển (1)				
2	Chi thường xuyên				
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
4	Dự phòng ngân sách				
5	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL				
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**				
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách				
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí (nếu có)

...., ngày tháng năm
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố..... **Mẫu biểu 29.2**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM.....

(Dùng cho các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách)

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm.... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**				
1	Thu nội địa				
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu				
4	Thu viện trợ không hoàn lại				
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**				
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%				
2	Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ %				

II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**				
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu				
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**				
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**				
C	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**				
1	Chi đầu tư phát triển (1)				
2	Chi thường xuyên				
3	Chi trả nợ lãi, phí				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách				
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL				
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**				
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách				
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				

D	**BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				
F	**TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc (nếu có).

...., ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố..... **Mẫu biểu số 30**

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM...

(Dùng cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm... (năm trước)	Năm.... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	**MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP**				
B	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**				
C	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**				
I	**Tổng dư nợ đầu năm**				
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)				
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)				
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				

II	**Trả nợ gốc vay trong năm**				
1	**Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay**				
-	Trái phiếu chính quyền địa phương				
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước				
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				
2	**Nguồn trả nợ**				
-	Từ nguồn vay				
-	Bội thu ngân sách địa phương				
-	Tăng thu, tiết kiệm chi				
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh				
III	**Tổng mức vay trong năm**				
1	Theo mục đích vay				
-	Vay bù đắp bội chi				
-	Vay trả nợ gốc				
2	Theo nguồn vay				
-	Trái phiếu chính quyền địa phương				
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước				
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				

IV	**Tổng dư nợ cuối năm**				
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)				
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)				
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				
D	**Trả nợ lãi, phí**				

Ghi chú: (1) Chi tiết theo từng dự án.

...., ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ..... **Mẫu biểu số 31**

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM.....

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)		Thực hiện năm... (năm hiện hành)		Dự toán năm... (năm kế hoạch)	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I + II + III)						
I	**THU NỘI ĐỊA**						
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**						

	- Thuế giá trị gia tăng						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						

3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						

4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên						
5	**Lệ phí trước bạ**						
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**						
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**						
8	**Thuế thu nhập cá nhân**						
9	**Thuế bảo vệ môi trường**						
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu						
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước						
10	**Phí, lệ phí**						
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu						
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu						

	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
11	**Tiền sử dụng đất**						
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý						
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**						
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**						
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương						
14	**Thu từ bán tài sản nhà nước**						
	Trong đó: - Do trung ương quản lý						
	- Do địa phương quản lý						
15	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**						
	Trong đó: - Do trung ương xử lý						
	- Do địa phương xử lý						

16	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**						
17	**Thu khác ngân sách**						
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương						
18	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**						
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp						
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp						
19	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**						
20	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)**						
21	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)**						
II	**THU TỪ DẦU THÔ**						
III	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**						
1	**Thuế xuất khẩu**						

2	**Thuế nhập khẩu**						
3	**Thuế tiêu thụ đặc biệt**						
4	**Thuế bảo vệ môi trường**						
5	**Thuế giá trị gia tăng**						

Ghi chú: (1) Bao gồm các khoản thu NSĐP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP.

...., ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ..... **Mẫu biểu số 32**

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSĐP NĂM.....

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước TH năm... (năm hiện hành)	Dự toán năm.... (năm kế hoạch)
A	B	1	2	3
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I + II)**			
I	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)			
1	**Chi đầu tư phát triển**			
1.1	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**			
1.2	**Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)**			
	Trong đó:			
1.2.1	**Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn**			
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước			
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			

1.2.2	**Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực**			
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
b	*Chi khoa học và công nghệ*			
c	*Chi quốc phòng*			
d	*Chi an ninh*			
đ	*Chi y tế, dân số và gia đình*			
e	*Chi văn hóa thông tin*			
g	*Chi phát thanh, truyền hình*			
h	*Chi thể dục thể thao*			
i	*Chi bảo vệ môi trường*			
k	*Chi hoạt động kinh tế*			
l	*Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*			
m	*Chi bảo đảm xã hội*			
n	*Chi khác*			
2	**Chi thường xuyên**			
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
b	*Chi khoa học và công nghệ*			
c	*Chi quốc phòng*			
d	*Chi an ninh*			
đ	*Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình*			
e	*Chi sự nghiệp văn hóa thông tin*			
g	*Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình*			
h	*Chi sự nghiệp thể dục thể thao*			
i	*Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường*			
k	*Chi hoạt động kinh tế*			
l	*Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*			
m	*Chi bảo đảm xã hội*			
n	*Chi khác*			

3	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**			
4	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
5	**Dự phòng ngân sách**			
6	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**			
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**			
1	**Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**			
2	**Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác**			
3	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định**			
B	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi (nếu có).

...., ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ..... **Mẫu biểu số 33**

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSĐP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM... (NĂM HIỆN HÀNH) (1) VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM.... CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm... - ...				Thực hiện năm... (năm trước)		Năm.... (năm hiện hành)								Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm... (năm hiện hành)		Dự kiến kế hoạch năm.... (năm kế hoạch)					Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Giải ngân từ 01/01/năm... (năm hiện hành) đến 30/6/năm... (năm hiện hành) (1)		Ước thực hiện năm... (năm hiện hành) (1)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					*Trong đó:*		
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	*Thanh toán nợ XDCB*															*Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW*	*Thanh toán nợ XDCB*	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ																											

A	**CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**																											
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**																											
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																											
1	Dự án....																											
	.....																											
	THỰC HIỆN DỰ ÁN																											
(1)	**Các dự án hoàn thành,**																											

	bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/ năm... (năm hiện hành)																											
a	***Dự án nhóm A***																											
1	Dự án....																											
2	Dự án....																											
...	....																											
b	***Dự án nhóm B***																											
1	Dự án...																											
...	....																											
c	***Dự án nhóm C***																											
1	Dự án...																											
...	....																											

(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm... (năm kế hoạch)**																											
	Phân loại như điểm (1)																											
...	....																											
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm... (năm kế hoạch)**																											
	Phân loại như điểm (1)																											
...	....																											

I	**Chương trình.....**																										
...	**PHÂN LOẠI NHƯ MỤC I PHẦN A**																										
II	**Chương trình.....**																										
	.....																										

Ghi chú: (1) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm... (năm hiện hành) (nếu có)

...., ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ..... **Mẫu biểu số 34**

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI KẾ HOẠCH NĂM.... (NĂM HIỆN HÀNH) VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM..... (NĂM KẾ HOẠCH)

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

TT	Danh mục công trình dự án	Mã dự án đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm							Kế hoạch đầu tư phát triển trung hạn nguồn NSNN 5 năm							
								Số quyết định	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*						
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*						Tổng số	Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)
										Vốn đối ứng (1)		Vốn nước ngoài (2)						Trong đó			
										Tổng số	Trong đó NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt					NSTW		TPCP		
													Tổng số	Trong đó Cấp phát từ NSTW				Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	*Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước*	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ																				

I	**Ngành, Lĩnh vực, Chương trình........**																				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/năm.... (năm hiện hành)**																				
a	***Dự án quan trọng cấp quốc gia***																				
1	Dự án......																				
1	Dự án......																				
…	…………																				
b	***Dự án nhóm A***																				
1	Dự án....																				
2	Dự án....																				
….	….																				
c	***Dự án nhóm B***																				
1	Dự án....																				
….																					

d	***Dự án nhóm C***																			
1	Dự án....																			
...	...																			
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm.... (năm kế hoạch)**																			
	Phân loại như điểm (1)																			
...	.....																			
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm... (năm kế hoạch)**																			
	Phân loại như điểm (1)																			
...	.....																			
(4)	**Các dự án khởi công mới năm... (năm kế hoạch)**																			
	Phân loại như điểm (1)																			

...	.....																			
II	**Ngành, Lĩnh vực/Chương trình.....**																			
	Phân loại như trên																			

Ghi chú:

(1) Phần vốn đối ứng là phần vốn trong nước tính theo tiền Việt Nam đồng

(2) Số vốn nước ngoài (tính bằng ngoại tệ, ghi rõ kèm theo đơn vị ngoại tệ), quy đổi ra Việt Nam đồng theo quy định tại Hiệp định, trường hợp Hiệp định không quy đổi sang Việt Nam đồng quy đổi theo tỷ giá thời điểm ký kết Hiệp định. Phần vốn bố trí kế hoạch, thực hiện và giải ngân hàng năm quy đổi theo Việt Nam đồng tính đến thời điểm thanh toán.

Mẫu biểu số 34

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI NĂM.... VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM....

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính

Đơn vị: Triệu đồng

Thực hiện năm (năm trước)					Kế hoạch năm (năm hiện hành) được giao					Giải ngân từ 01/01/năm.... (năm hiện hành) đến 30/6/năm... (năm hiện hành)					Ước thực hiện năm.... (năm hiện hành)					Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm.... (năm kế hoạch)					
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*				Ghi chú
	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	
	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
		NSTW	TPCP				NSTW	TPCP				NSTW	TPCP				NSTW	TPCP				NSTW	*Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước*			
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46

....., ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ):..... **Mẫu biểu số 35**

DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ) NĂM...

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm... (năm hiện hành)	Dự toán năm... (năm kế hoạch)
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ			
1	Sự nghiệp giáo dục			
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
4	Sự nghiệp y tế			
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
7	Sự nghiệp thể dục thể thao			
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường			
9	Sự nghiệp bảo đảm xã hội			
	....			

Ghi chú: Không bao gồm các khoản thuế, lệ phí, phí phải nộp NSNN (nếu có) và chi phí thu

...., ngày... tháng... năm...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Bộ, Cơ quan Trung ương:..... **Mẫu biểu số 36**

Chương:.....

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM.....

Đơn vị: (Đơn vị sử dụng ngân sách)

Mã số: (Đơn vị sử dụng ngân sách)

Mã KBNN nơi giao dịch

(Kèm theo quyết định (theo mẫu A) số:..... của.....)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
1	**Số thu phí, lệ phí**	
1.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
	.....	
1.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
	.....	
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	
2.1	***Chi sự nghiệp.....***	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	***Chi quản lý hành chính***	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	
3.1	***Lệ phí***	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
	.....	

3.2	***Phí***	
	Phí A	
	Phí B	
	.....	
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	**Nghiên cứu khoa học**	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	**Chi sự nghiệp kinh tế**	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	.....	

Ghi chú:

- Trong trường hợp ủy quyền cho các đơn vị dự toán cấp II phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách thì do thủ trưởng đơn vị dự toán cấp II ký theo ủy quyền của thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I.

- Chi tiết: các khoản chi bằng lệnh chi tiền; ghi thu ghi chi các dự án ODA.

Bộ, Cơ quan Trung ương:..... **Mẫu biểu số 37**

Chương:.....

PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM...

(Kèm theo quyết định (theo mẫu A) số:..... của.....)

(Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng (1)		
			Đơn vị A	Đơn vị B	Đơn vị....
A	B	1	2	3	4
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
1	**Số thu phí, lệ phí**				
1.1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
	.....				
1.2	Phí				
	Phí A				
	Phí B				
	.....				
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
2.1	***Chi sự nghiệp.....***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	***Chi quản lý hành chính***				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				

3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**				
3.1	***Lệ phí***				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
	.....				
3.2	***Phí***				
	Phí A				
	Phí B				
	.....				
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước (2)**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Nghiên cứu khoa học**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi sự nghiệp kinh tế**				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	.....				
	Mã số đơn vị sử dụng NSNN				
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch				

Ghi chú:

(1) Nếu số đơn vị trực thuộc nhiều, có thể đổi chỉ tiêu theo cột ngang thành chỉ tiêu theo hàng dọc, tổng hợp cả số phân bổ của các đơn vị tổ chức theo ngành dọc đã ủy quyền cho các đơn vị cấp II phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc.

(2) Đối với các nhiệm vụ chi cấp phát bằng hình thức lệnh chi tiền phải chi tiết vào từng lĩnh vực chi, phần kinh phí không thực hiện tự chủ (kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên)

Bộ, cơ quan Trung ương:..... **Mẫu biểu số 38**

Chương:.....

THUYẾT MINH PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ

(Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm.... (năm hiện hành)																			
		Tổng nguồn tài chính của đơn vị					Chi														Chênh lệch thu - chi
							Chi từ nguồn thu được để lại				Chi từ nguồn NSNN hỗ trợ										
								Chi thường xuyên				Chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công		Kinh phí thực hiện các chính sách cho học sinh, sinh viên				Chi không thường xuyên			
		Tổng cộng	Dự toán NSNN giao	Thu từ các hoạt động cung cấp dịch vụ công theo khung giá NN quy định	Thu dịch vụ tuyển sinh	Thu từ các hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng	Quỹ lương	Chi hoạt động chuyên môn, chi phí quản lý	Chi không TX	Tổng cộng	Quỹ lương	Chi hoạt động chuyên môn, chi phí quản lý	Cấp bù học phí cho học sinh, sinh viên	Cấp bù kinh phí sinh viên sư phạm	Chính sách cho học sinh dân tộc	Chính sách khác được nhà nước cấp kinh phí....	Vốn đối ứng các dự án ODA	Các Đề án được Thủ tướng Chính phủ giao (chi tiết từng Đề án)	Hỗ trợ KP không thường xuyên khác	
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6=7-8+9	7	8	9	10=11+...+19	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG																				

Đơn vị tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị A	Đơn vị B	.....	**Đơn vị tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên**	Đơn vị A
I	1	2	...	**II**	1

2	Đơn vị B																				
...	....																				
III	**Đơn vị tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động**																				
1	Đơn vị A																				
2	Đơn vị B																				
...	....																				
IV	**Đơn vị do NSNN đảm bảo kinh phí hoạt động**																				
1	Đơn vị A																				
2	Đơn vị B																				
...	....																				

V	**Các đơn vị khác**		
1	Đơn vị A		
2	Đơn vị B		
...	.....		

Bộ, cơ quan Trung ương:..... **Mẫu biểu số 38**

Chương:.....

THUYẾT MINH PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ

(Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm nay																			
		I. Tổng nguồn tài chính của đơn vị					II. Dự toán chi														Dự kiến chênh lệch thu - chi
							Chi từ nguồn thu được để lại				Chi từ nguồn NSNN hỗ trợ										
		Tổng cộng	Dự toán NSNN giao	Thu từ các hoạt động cung cấp dịch vụ công theo khung giá NN quy định	Thu dịch vụ tuyển sinh	Thu từ các hoạt động dịch vụ khác	Tổng cộng	Chi thường xuyên		Chi không TX	Tổng cộng	Chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công		Kinh phí thực hiện các chính sách cho học sinh, sinh viên				Chi không thường xuyên			
								Quỹ lương	Chi hoạt động chuyên môn, chi phí quản lý			Quỹ lương	Chi hoạt động chuyên môn, chi phí quản lý	Cấp bù học phí cho học sinh, sinh viên	Cấp bù kinh phí sinh viên sư phạm	Chính sách cho học sinh dân tộc	Chính sách khác được nhà nước cấp kinh phí....	Vốn đối ứng các dự án ODA	Các Đề án được Thủ tướng Chính phủ giao (chi tiết từng Đề án)	Hỗ trợ KP không thường xuyên khác	
A	B	21=21+...+24	22	23	24	25	26=27+28+29	27	28	29	30=31+...39	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
	TỔNG CỘNG																				

I	**Đơn vị tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên và chi đầu tư**																				
1	Đơn vị A																				
2	Đơn vị B																				
...	....																				
II	**Đơn vị tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên**																				
1	Đơn vị A																				

2	Đơn vị B																				
...	....																				
III	**Đơn vị tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động**																				
1	Đơn vị A																				
2	Đơn vị B																				
...	....																				
IV	**Đơn vị do NSNN đảm bảo kinh phí hoạt động**																				
1	Đơn vị A																				

2	Đơn vị B																				
...	....																				
V	**Các đơn vị khác**																				
1	Đơn vị A																				
2	Đơn vị B																				
...	....																				

Bộ, cơ quan Trung ương:..... **Mẫu biểu số 39.1**

Chương:.....

THUYẾT MINH TỔNG HỢP PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM.....

(Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao năm...	Tổng số phân bổ đợt...	Trong đó			Dự toán còn lại chưa phân bổ
				Đơn vị A	Đơn vị B	....	
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số						
I	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN (chi tiết theo loại, khoản)**						
I.1	***Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia***						
	Loại..... Khoản..... (ví dụ Loại 370 Khoản 371)						
1	Nhiệm vụ chuyển tiếp từ năm trước						
1.1	Kinh phí khoán chi						
1.2	Kinh phí không khoán chi						
2	Nhiệm vụ bắt đầu thực hiện từ năm nay						
2.1	Kinh phí khoán chi						
2.2	Kinh phí không khoán chi						
...							

I.2	***Nhiệm vụ KHCN cấp bộ***						
	Loại..... Khoản..... (ví dụ Loại 370 Khoản 371)						
1	Nhiệm vụ chuyển tiếp từ năm trước						
1.1	Kinh phí khoán chi						
1.2	Kinh phí không khoán chi						
2	Nhiệm vụ bắt đầu thực hiện từ năm nay						
2.1	Kinh phí khoán chi						
2.2	Kinh phí không khoán chi						
...							
I.3	***Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở***						
	Loại..... Khoản..... (ví dụ Loại 370 Khoản 371)						
1	Nhiệm vụ chuyển tiếp từ năm trước						
1.1	Kinh phí khoán chi						
1.2	Kinh phí không khoán chi						
2	Nhiệm vụ bắt đầu thực hiện từ năm nay						
2.1	Kinh phí khoán chi						
2.2	Kinh phí không khoán chi						
...							
II	**Kinh phí thường xuyên (chia theo loại, Khoản)**						
	Loại.... Khoản..... (ví dụ Loại 370 Khoản 371)						

A1	***Tiền lương và hoạt động bộ máy***						
	Kinh phí tự chủ tài chính						
	Kinh phí không tự chủ tài chính						
1	Tiền lương, tiền công						
2	Hoạt động bộ máy						
A2	***Hoạt động thường xuyên theo chức năng***						
	Kinh phí tự chủ tài chính						
	Kinh phí không tự chủ tài chính						
A3	***Kinh phí thường xuyên khác*** *(kinh phí không tự chủ)*						
III	**Kinh phí không thường xuyên (chia theo Loại, Khoản)**						
A1	***Hợp tác quốc tế***						
1	- Đoàn ra						
2	- Đoàn vào						
3	- Hội nghị, Hội thảo quốc tế tổ chức tại VN						
4	- Niên liễm tham gia các tổ chức quốc tế						
5	- Vốn đối ứng thực hiện các dự án nước ngoài						
A2	***Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan KHCN***						
1	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan KHCN chuyển tiếp từ năm trước						

2	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan KHCN thực hiện từ năm nay						
A3	***Sửa chữa, chống xuống cấp***						
1	Sửa chữa, chống xuống cấp chuyển tiếp từ năm trước						
2	Sửa chữa, chống xuống cấp thực hiện từ năm nay						

Bộ, cơ quan Trung ương:..... **Mẫu biểu số 39.2**

Chương:.....

THUYẾT MINH PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM.....

(Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (số ngày tháng năm)	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí đã phê duyệt thực hiện nhiệm vụ							Đơn vị chủ trì
				Tổng số	Nguồn NSNN				Nguồn khác		
					Tổng số	Đã bố trí (Cụ thể theo từng năm đối với nhiệm vụ thực hiện nhiều năm)	Dự kiến phân bổ đợt này	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện của năm... (năm hiện hành)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4-5-6	8	9	10
	Tổng cộng										
A	**Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia**										
I	**Nhiệm vụ chuyển tiếp**										
	Loại Khoản										
1	Tên đơn vị dự toán										
1.1	Nhiệm vụ.....										

1.2	Nhiệm vụ.....										
	...										
2	Tên đơn vị dự toán										
	....										
II	**Nhiệm vụ mở mới**										
	Loại Khoản										
1	Tên đơn vị dự toán										
1.1	Nhiệm vụ.....										
1.2	Nhiệm vụ.....										
	...										
2	Tên đơn vị dự toán										
	.....										
B	**Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ**										
	(Thuyết minh chi tiết tương tự như nội dung chi nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia)										
C	**Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở**										
	(Thuyết minh chi tiết tương tự như nội dung chi nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia)										
D	**Các hoạt động thường xuyên theo chức năng**										
1	Tên đơn vị dự toán										
1.1	Nhiệm vụ.....										
1.2	Nhiệm vụ.....										
	.....										

E	**Các hoạt động không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền giao (Hợp tác quốc tế, Tăng cường năng lực, sửa chữa chống xuống cấp,...**										
1	Tên đơn vị dự toán										
1.1	Nhiệm vụ.....										
1.2	Nhiệm vụ...										

Bộ, cơ quan Trung ương:.....

Chương:....

Mẫu biểu số 40.1

THUYẾT MINH PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ - KHỐI CÁC ĐƠN VỊ Y TẾ DỰ PHÒNG NĂM.....

(Dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM.... (NĂM HIỆN HÀNH)																								
		Người lao động			**Quỹ lương**			Tỷ lệ NSNN hỗ trợ tiền lương	Định mức chi chuyên môn	Định mức mua sắm, sửa chữa thường xuyên	**Tổng dự toán chi NSNN được sử dụng trong năm**	**Dự toán chi NSNN năm nay**	**Chi nhiệm vụ thường xuyên**					**Chi nhiệm vụ không thường xuyên**			**Bổ sung trong năm**			**Tổng thu phí và thu khác**	**Trong đó**			**Lệ phí**
		Số lượng người làm việc (biên chế)		Hợp đồng 68	Cộng	Quỹ lương biên chế có mặt	Quỹ lương HĐ 68						Cộng	Chi lương theo chế độ	Phòng chống dịch	Chi hoạt động thường xuyên chuyên môn	Chi đặc thù, lấy mẫu, thử mẫu, k.tra chất lượng SP, hàng hóa	Cộng	Mua sắm, sửa chữa thường xuyên	Theo các DA được duyệt	Cộng	Thường xuyên	Không thường xuyên		Phí	Thu hoạt động dịch vụ	Thu khác	
		Kế hoạch	Có mặt																									
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10=11+20	11=12+17	12=13+16	13	14	15	16	17=8+9	18	19	20=21+22	21	22	23	24	25	26	27
A	**Phân bổ theo đơn vị**																										
I	**Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư**																										
	Tên đơn vị																										

II	**Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên**																											
	Tên đơn vị																											
III	**Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên**																											
	Tên đơn vị																											
IV	**Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên**																											
	Tên đơn vị																											
B	**Các nhiệm vụ, Đề án chưa phân bổ lần này**																											
	Đề án...																											
	Nhiệm vụ...																											
	Tổng cộng																											

Ghi chú:

Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự toán đã được duyệt, đã bố trí, bố trí lần này)

Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng cần thuyết minh cụ thể số lượng và định mức phân bổ

Mẫu biểu số 40.1

THUYẾT MINH PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ - KHỐI CÁC ĐƠN VỊ Y TẾ DỰ PHÒNG NĂM.....

(Dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM PHÂN BỔ (theo từng đợt phân bổ)																						Tỷ lệ (%) chi NSNN năm nay so với năm trước liền kề
		Người lao động			Quỹ lương			Tỷ lệ hỗ trợ lương	Định mức chi chuyên môn	Định mức mua sắm, sửa chữa thường xuyên	Dự toán chi NSNN năm nay	Chi thường xuyên					Chi không thường xuyên			Tổng thu phí và thu khác	Trong đó			Lệ phí	
		Biên chế		Hợp đồng 68	Cộng	Quỹ lương biên chế có mặt	Quỹ lương HĐ 68					Cộng	Chi lương theo chế độ	Phòng chống dịch	Chi chuyên môn theo ĐM	Chi đặc thù, lấy mẫu, thử mẫu, k.tra chất lượng SP, hàng hóa	Cộng	Mua sắm, sửa chữa thường xuyên	Các DA được duyệt		Phí	Thu hoạt động dịch vụ	Thu khác		
		Kế hoạch	Có mặt																						
A	B	28	29	30	31= 32+33	32	33	34	35	36	37= 38+43	38= 39+...42	39	40	41	42	43= 44+45	44	45	46	47	48	49	50	51= 37/11
A	**Phân bổ theo đơn vị**																								

I	**Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư**																								
	Tên đơn vị																								
II	**Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên**																								
	Tên đơn vị																								
III	**Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên**																								
	Tên đơn vị																								

IV	**Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên**																								
	Tên đơn vị																								
B	**Các nhiệm vụ, Đề án chưa phân bổ lần này**																								
	Đề án…																								
	Nhiệm vụ…																								
	Tổng cộng																								

Bộ, cơ quan Trung ương:.....

Chương:....

Mẫu biểu số 40.2

THUYẾT MINH PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ - KHỐI ĐƠN VỊ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH NĂM.....

(Dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM.... (NĂM HIỆN HÀNH)																
		Người lao động			Quỹ lương (không bao gồm hoạt động dịch vụ)			Giường bệnh KH		Định mức phân bổ NSNN của cấp có thẩm quyền			TỔNG NGUỒN NSNN ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM	DỰ TOÁN NSNN GIAO ĐẦU NĂM	Chi nhiệm vụ thường xuyên	*Trong đó:*			
		Số lượng người làm việc (biên chế)		Hợp đồng 68	Cộng	Quỹ lương biên chế có mặt	Quỹ lương HĐ 68	Tổng GB	Trong đó GB tăng (+), giảm (-) trong năm	Tiền lương	Chi thường xuyên	Chi mua sắm, sửa chữa				Tiền lương	Chi thường xuyên	Các khoản chi đặc thù	Khác (Phụ cấp đặc thù theo QĐ 73, QĐ 46, Nghị định 116)
		Kế hoạch	Có mặt																
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+24	13=14+19	14=15+..18	15=4*9	16	17	18
A	**Phân bổ theo đơn vị**																		
I	**Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư**																		
	Tên đơn vị																		

II	**Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên**																		
	Tên đơn vị																		
III	**Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên**																		
	Tên đơn vị																		
IV	**Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên**																		
	Tên đơn vị																		
B	**Các nhiệm vụ, Đề án chưa phân bổ lần này**																		
	Đề án...																		
	Nhiệm vụ...																		
	Tổng cộng																	1	

Ghi chú:

Các nhiệm vụ, đề án thuyết minh chi tiết (mức dự toán đã được duyệt, đã bố trí, bố trí lần này)

Trường hợp đơn vị thực hiện theo cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng cần thuyết minh cụ thể số lượng và định mức phân bổ

Mẫu biểu số 40.2

THUYẾT MINH PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ - KHỐI ĐƠN VỊ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH NĂM.....

(Dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM.... (NĂM HIỆN HÀNH)																			Chênh lệch tiền lương thu được trong giá dịch vụ KB, CB và quỹ lương
		Chi nhiệm vụ không thường xuyên	*Trong đó*			Bổ sung trong năm			Tổng số thu sự nghiệp	*Trong đó*											
										Thu từ người bệnh có thẻ BHYT					Thu từ người bệnh không có thẻ BHYT					Thu dịch vụ KB, CB theo yêu cầu	Thu SN khác (số bổ sung nguồn KP)	
			Đề án bệnh viện vệ tinh, 1816...	Mua sắm đặc thù theo Đề án, nhiệm vụ khác	Mua sắm, sửa chữa TSCĐ thường xuyên	Cộng	Nhiệm vụ thường xuyên	Nhiệm vụ không thường xuyên		Cộng	Thuốc, máu, dịch truyền,...	Phần thu do kết cấu tiền lương	Phần thu do kết cấu thêm chi phí... theo lộ trình đ.chỉnh giá dịch vụ KB, CB	Còn lại	Cộng	Thuốc, máu, dịch truyền,...	Phần thu do kết cấu tiền lương	Phần thu do kết cấu thêm chi phí... theo lộ trình đ.chỉnh giá dịch vụ KB, CB	Còn lại			
A	B	19=20+..23	20	21	23=7*11	24=25+26	25	26	27=28+31+34+35	28=29+..32	29	30	31	32	33=34+...37	34	35	36	37	38	39	40=30+35-4
A	**Phân bổ theo đơn vị**																				

I **Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư**	Tên đơn vị	**II** **Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên**	Tên đơn vị	**III** **Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên**	Tên đơn vị	**IV** **Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên**	Tên đơn vị

B	**Các nhiệm vụ, Đề án chưa phân bổ lần này**																					
	Đề án…																					
	Nhiệm vụ…																					
	Tổng cộng																					

Mẫu biểu số 40.2

THUYẾT MINH PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ - KHỐI ĐƠN VỊ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH NĂM.....

(Dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM PHÂN BỔ (THEO TỪNG ĐỢT PHÂN BỔ)																				
		Người lao động			**Quỹ lương (không bao gồm hoạt động dịch vụ)**			**Giường bệnh KH**		**Định mức phân bổ NSNN của cấp có thẩm quyền**			**TỔNG NGUỒN NSNN ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NĂM**	**DỰ TOÁN NSNN GIAO LẦN NÀY**	**Chi nhiệm vụ thường xuyên**	*Trong đó:*				**Chi nhiệm vụ không thường xuyên**	*Trong đó*		
		Số lượng người làm việc (biên chế)		Hợp đồng 68	Cộng	Quỹ lương biên chế có mặt	Quỹ lương HĐ 68	Tổng GB	Trong đó GB tăng (+), giảm (-) trong năm	Tiền lương	Chi thường xuyên	Chi mua sắm, sửa chữa				Tiền lương	Chi thường xuyên	Các khoản chi đặc thù	Khác (Phụ cấp đặc thù theo QĐ 73, QĐ 46)		Đề án bệnh viện vệ tinh, 1816...	Mua sắm đặc thù theo Đề án, nhiệm vụ khác	Mua sắm, sửa chữa TSCĐ thường xuyên
		Kế hoạch	Có mặt																				
A	B	41	42	43	44= 45+46	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62
A	**Phân bổ theo đơn vị**																						
I	**Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư**																						
	Tên đơn vị																						

II	**Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên**									
	Tên đơn vị									
III	**Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên**									
	Tên đơn vị									
IV	**Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên**									
	Tên đơn vị									
B	**Các nhiệm vụ, Đề án chưa phân bổ lần này**									
	Đề án...									
	Nhiệm vụ...									
	Tổng cộng									

Mẫu biểu số 40.2

THUYẾT MINH PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ - KHỐI ĐƠN VỊ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH NĂM.....

(Dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM PHÂN BỔ (THEO TỪNG ĐỢT PHÂN BỔ)												Chênh lệch tiền lương thu được trong giá dịch vụ KB, CB và quỹ lương	Tỷ lệ (%) chi NSNN năm nay so với năm trước liền kề
		Tổng số thu sự nghiệp	*Trong đó*									Thu dịch vụ KB, CB theo yêu cầu	Thu SN khác (số bổ sung nguồn KP)		
			Thu từ người bệnh có thẻ BHYT					Thu từ người bệnh không có thẻ BHYT							
			Cộng	Thuốc, máu, dịch truyền,...	Phần thu do kết cấu tiền lương	Phần thu do kết cấu thêm chi phí... theo lộ trình đ.chỉnh giá dịch vụ KB, CB	Còn lại	Cộng	Thuốc, máu, dịch truyền	Phần thu do kết cấu tiền lương	Phần thu do kết cấu thêm chi phí... theo lộ trình đ.chỉnh giá dịch vụ KB, CB	Còn lại				
A	B	63=64+69+74+75	64=65+..68	65	66	67	68	69=70+...73	70	71	72	73	74	75	76	77
A	**Phân bổ theo đơn vị**															

I **Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư**	Tên đơn vị	**II** **Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên**	Tên đơn vị	**III** **Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên**	Tên đơn vị	**IV** **Đơn vị do NSNN bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên**	Tên đơn vị

Các nhiệm vụ, Đề án chưa phân bổ lần này	Đề án...	Nhiệm vụ...		**Tổng cộng**
B				

Bộ, cơ quan Trung ương:…….

Chương:....

Mẫu biểu số 41

THUYẾT MINH PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN NĂM…….

(Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung / Đơn vị	Ước thực hiện năm trước																									
		I. Tổng nguồn tài chính của đơn vị				II. Dự toán chi																					III. Chênh lệch thu - chi
									Loại - khoản……																		
									Chi thường xuyên									*Chi không thường xuyên (*)*									
						Tổng cộng			*Cộng chi thường xuyên*			Quỹ lương			Các khoản chi thường xuyên khác			*Cộng chi không thường xuyên*			Nhiệm vụ chuyển tiếp của năm trước			Nhiệm vụ phát sinh mới trong năm		
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Thu phí được để lại	Các khoản thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
A	**Tổng dự toán được giao**																										
B	**Tổng kinh phí phân bổ**																										
1	Đơn vị A																										
2	Đơn vị B																										
3	Đơn vị C																										
	…																										

C	**Tổng dự toán chưa phân bổ**																										
	Tổng cộng																										

(*) Đối với nhiệm vụ không thường xuyên thuyết minh chi tiết từng nhiệm vụ (cung cấp quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và các hồ sơ có liên quan) làm cơ sở thẩm định phân bổ.

Mẫu biểu số 41

THUYẾT MINH PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN NĂM.....

(Dùng cho các bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung / Đơn vị	Dự toán năm nay																									
		I. Tổng nguồn tài chính của đơn vị				II. Dự toán chi																					III. Chênh lệch thu - chi
									Loại - khoản.....																		
									Chi thường xuyên									*Chi không thường xuyên (*)*									
						II. Tổng cộng chi NS VHTT			*Cộng chi thường xuyên*			Quỹ lương			Các khoản chi thường xuyên khác			*Cộng chi không thường xuyên*			Nhiệm vụ chuyển tiếp của năm trước			Nhiệm vụ phát sinh mới trong năm			
		Tổng cộng	Ngân sách nhà nước	Thu phí được để lại	Các khoản thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	NSNN cấp	Nguồn thu phí được để lại	Nguồn thu khác	
A	B	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52
A	**Tổng dự toán được giao**																										
B	**Tổng kinh phí phân bổ**																										
1	Đơn vị A																										
2	Đơn vị B																										

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng